

日期 Data	時段 Horas	公共地方編號 N.º de Lugares Públicos													
		澳門 Macau									氹仔 Taipa				路環 Col.
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
05/09	六	10h00 ~ 15h00													
	Sáb	17h30 ~ 22h30	L10	L10	L02	L07	L13	L07	L13	L07	L10	L03		L10	L10
06/09	日	10h00 ~ 15h00	L10	L10	L07	L07	L12	L07	L13	L04	L10		L13	L10	L10
	Dom	17h30 ~ 22h30	L10	L14	L06	L03	L16	L11	L13	L07	L04	L08	L13	L10	L10
07/09	一	10h00 ~ 15h00	L10	L15	L13	L10	L14	L07	L13	L07	L13	L07		L10	L10
	Seg	17h30 ~ 22h30	L10	L15	L05	L10	L10	L07	L13	L07	L13	L07		L10	L10
08/09	二	10h00 ~ 15h00	L10	L13	L04	L14	L10	L07	L13	L07	L13		L13	L10	L10
	Ter	17h30 ~ 22h30	L10	L13	L15	L14	L01	L07	L13	L07	L13	L12	L13	L10	L10
09/09	三	10h00 ~ 15h00	L10	L10	L13	L07	L15	L10		L07			L13		L10
	Quar	17h30 ~ 22h30	L10	L10	L13	L07	L15	L10	L14	L07	L09	L06	L13		L10
10/09	四	10h00 ~ 15h00	L10	L10	L13	L04	L10	L10	L10	L07	L07	L10			L10
	Quin	17h30 ~ 22h30	L10	L16	L08	L15	L10	L10	L10	L07	L07	L10	L06		L10
11/09	五	10h00 ~ 15h00	L10	L16	L12	L10	L10	L13	L10	L07	L14	L03		L13	L10
	Sex	17h30 ~ 22h30	L10	L10	L04	L10	L05	L13	L10	L07	L14	L03		L13	L10
12/09	六	10h00 ~ 15h00	L13	L10	L03	L07	L06	L07	L13	L11		L13	L07		L16
	Sáb	17h30 ~ 22h30	L13	L01	L03	L02	L04	L07	L13	L10	L12	L13	L07	L06	L16
13/09	日	10h00 ~ 15h00	L13	L10	L13	L13	L08	L07	L13	L10	L06	L05	L07	L14	L05
	Dom	17h30 ~ 22h30	L13	L07	L09	L13	L02	L07	L13	L12	L06	L04	L07	L14	L05
14/09	一	10h00 ~ 15h00	L13	L07	L07	L07	L07	L10	L13	L13	L13			L10	L10
	Seg	17h30 ~ 22h30	L13	L05	L07	L01	L09	L10	L13	L13	L13	L16	L06	L10	L10
15/09	二	10h00 ~ 15h00	L13	L10	L13	L07	L07	L10	L10	L13		L04		L10	L10
	Ter	17h30 ~ 22h30	L13	L10	L01	L11	L08	L10	L10	L13	L02	L15		L10	L10
16/09	三	10h00 ~ 15h00	L07	L10	L10	L14	L07	L07	L13	L15		L13		L10	L10
	Quar	17h30 ~ 22h30	L07	L10	L06	L16	L07	L07	L13	L15	L01	L02		L10	L10
17/09	四	10h00 ~ 15h00	L07	L10	L13	L07	L07			L07		L07	L13	L10	L10
	Quin	17h30 ~ 22h30	L07	L08	L16	L09	L12		L14	L03	L05	L07	L13	L10	L10
18/09	五	10h00 ~ 15h00	L07	L10	L03	L12	L16	L13	L10	L07	L10	L07	L13	L13	L10
	Sex	17h30 ~ 22h30	L07	L10	L13	L07	L03	L11	L10	L07	L08	L06	L13	L13	L10

- L01** 第1組 - 澳粵同盟  
Lista 1 - UMG  
  
麥瑞權 Mak Soi Kun
- L02** 第2組 - 新希望  
Lista 2 - NE  
  
嫻桃絲 Botelho dos Santos, Rita
- L03** 第3組 - 同建盟  
Lista 3 - U.P.P.D  
  
李金月 Lee Kam Iut
- L04** 第4組 - 民主昌  
Lista 4 - APMD  
  
陳偉智 Chan Wai Chi
- L05** 第5組 - 革新盟  
Lista 5 - MUDAR  
  
葉榮發 Yip, Wing Fat Frederick
- L06** 第6組 - 公民  
Lista 6 - Civico  
  
林玉鳳 Lam Iok Fong
- L07** 第7組 - 民聯  
Lista 7 - ACUM  
  
陳俊拔 Chan Chon Pat
- L08** 第8組 - 社會公義  
Lista 8 - E.J.S  
  
林明 Lam Meng
- L09** 第9組 - 民主起動  
Lista 9 - A.A.P.D.  
  
伍錫堯 Ng Sek Io
- L10** 第10組 - 澳發新連盟  
Lista 10 - NUDM  
  
蕭宇康 Siu Yu Hong
- L11** 第11組 - 社民陣  
Lista 11 - A.D.S.  
  
李漫洲 Lei Man Chao
- L12** 第12組 - 同心  
Lista 12 - UPD  
  
李從正 Lee Chong Cheng
- L13** 第13組 - 群力  
Lista 13 - UPP  
  
梁鴻細 Leong Hong Sai
- L14** 第14組 - 齊建澳  
Lista 14 - VPGM  
  
黃偉麟 Pinto, Casimiro de Jesus
- L15** 第15組 - 民主新  
Lista 15 - ANMD  
  
區錦新 Au Kam San
- L16** 第16組 - 親民  
Lista 16 - AACPP  
  
蘇玉蓮 Sou, Hellen Mary Iok Lin

主席 Presidente  
  
馮文莊 Fong Man Chong

委員 Vogal  
  
譚偉文 Tam Vai Man

委員 Vogal  
  
劉玉葉 Lau Ioc Ip

委員 Vogal  
  
朱偉幹 José Chu

委員 Vogal  
  
何慧卿 Ho Wai Heng